

UBND XÃ DẦU TIẾNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ sáu, ngày 23 tháng 01 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					5,800			1,829.2			3,970.8
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				96	3,552,000	37,000	17	629,000	37,000	79	2,923,000
Được chi trong ngày					3,557,800		630,829.2				2,926,970.8
Đã chi trong ngày					3,554,740			629,010			2,925,730
Đi chợ					3,554,740			629,010			2,925,730
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	57,800	1	57,800	57,800	0.2	11,560	57,800	0.8	46,240
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
4	Nấm bào ngư	Kg	131,300	0.3	39,390	131,300	0.1	13,130	131,300	0.2	26,260

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930
6	Hành lá	Kg	54,600	0.3	16,380	54,600	0.1	5,460	54,600	0.2	10,920
7	Nạc dăm	Kg	191,100	1.5	286,650	191,100	0.4	76,440	191,100	1.1	210,210
8	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	1.7	442,000	260,000	0.4	104,000	260,000	1.3	338,000
9	Miến Phú Hương	Kg	203,500	0.84	170,940	203,500	0.14	28,490	203,500	0.7	142,450
10	Gạo tẻ	Kg	25,200	8	201,600	25,200	1	25,200	25,200	7	176,400
11	Bánh bao nhân thịt	Cái	7,500	96	720,000	7,500	17	127,500	7,500	75	592,500
12	Nước dừa tươi	Kg	38,900	1	38,900	38,900	0.1	3,890	38,900	0.9	35,010
13	Cải thảo	Kg	50,400	1.5	75,600	50,400	0.2	10,080	50,400	1.3	65,520
14	Dưa hấu	Kg	23,100	4.5	103,950	23,100	1.1	25,410	23,100	3.4	78,540
15	Tôm biển	Kg	320,300	1	320,300	320,300	0.1	32,030	320,300	0.9	288,270
16	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.2	2,120	10,600	0.3	3,180

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Cá ba sa LS bỏ đầu	Kg	98,700	3.5	345,450	98,700	0.5	49,350	98,700	3	296,100
18	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.2	12,560	62,800	0.8	50,240
19	Thịt ba chỉ	Kg	216,300	2	432,600	216,300	0.2	43,260	216,300	1.8	389,340
20	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.3	11,640	38,800	1.2	46,560
21	Nước mắm Barona	Chai	48,400	2	96,800	48,400	0.5	24,200	48,400	1.5	72,600
22	Su su	Kg	34,700	1	34,700	0	0	0	34,700	1	34,700
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				56,606,940			10,320,655				46,286,285
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				1,530			279			1,251	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				56,610,000			10,323,000				46,287,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng				56,606,940			10,320,655				46,286,285
Chênh lệch cuối ngày					3,060			1,819.2			1,240.8

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			

Cấp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà